



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ I NĂM 2024
TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



Tháng 3 và quý I năm 2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 15/3/2024

35,3

Nghìn ha

▲ 0,2%

Gieo trồng lúa vụ
chiêm xuân



Tăng/giảm so với
cùng kỳ năm trước

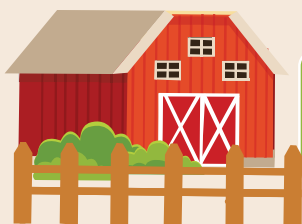
5,4

Nghìn ha

▲ 0,3%

Gieo trồng ngô
vụ xuân

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 0,9%

Trâu



▼ 5,1%

Bò



▲ 1,4%

Lợn



▲ 0,5%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN quý I năm 2024

Nuôi trồng

9.682,6 tấn

▲ 5,3%

TỔNG SỐ

10.256,1

tấn

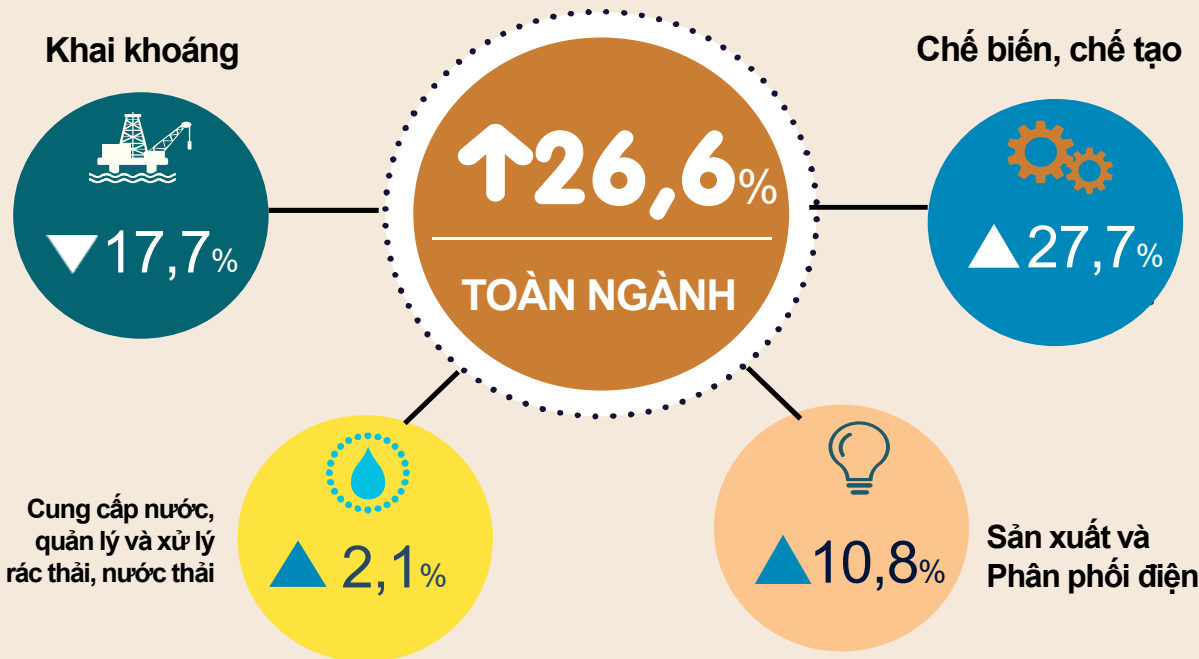
▲ 5,2%

Khai thác

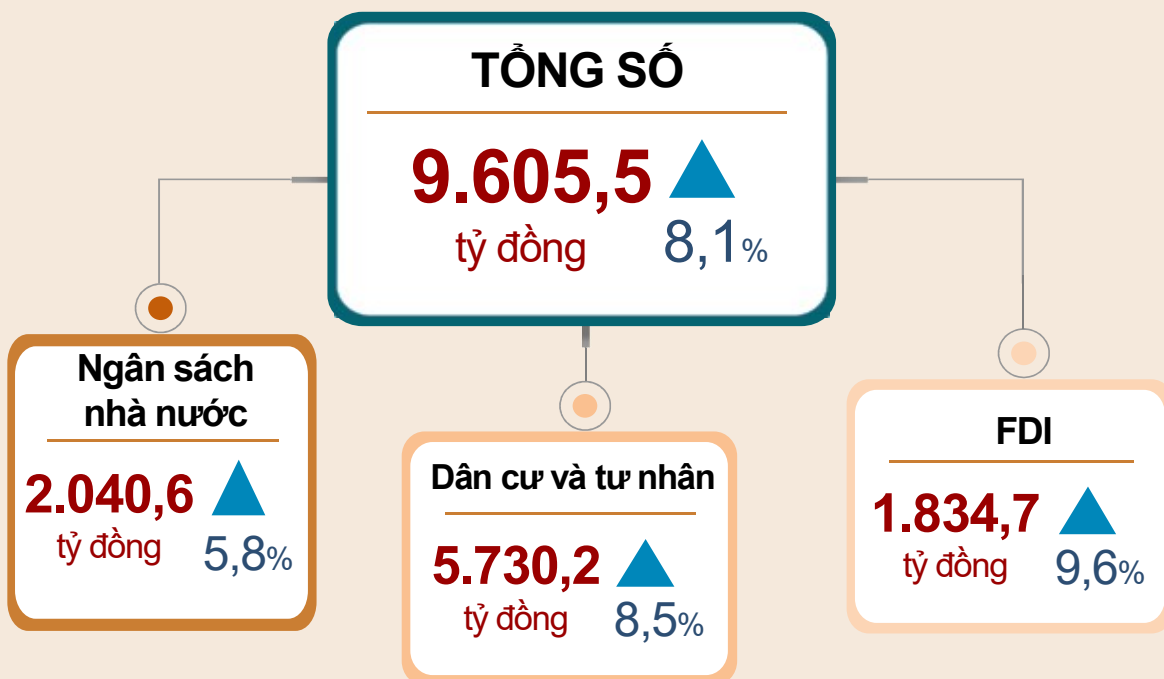
573,5 tấn

▲ 3,3%

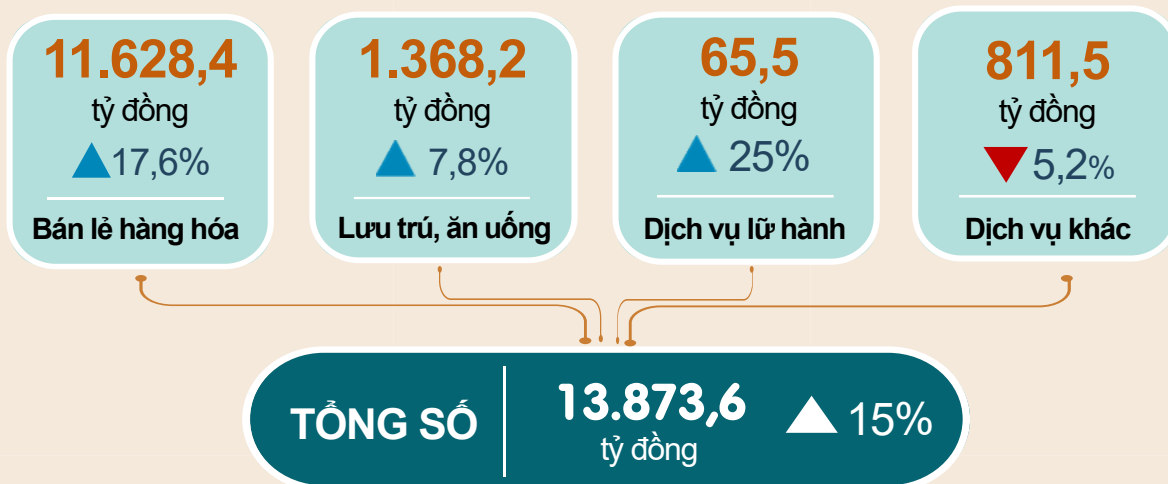
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP quý I năm 2024 so với cùng kỳ



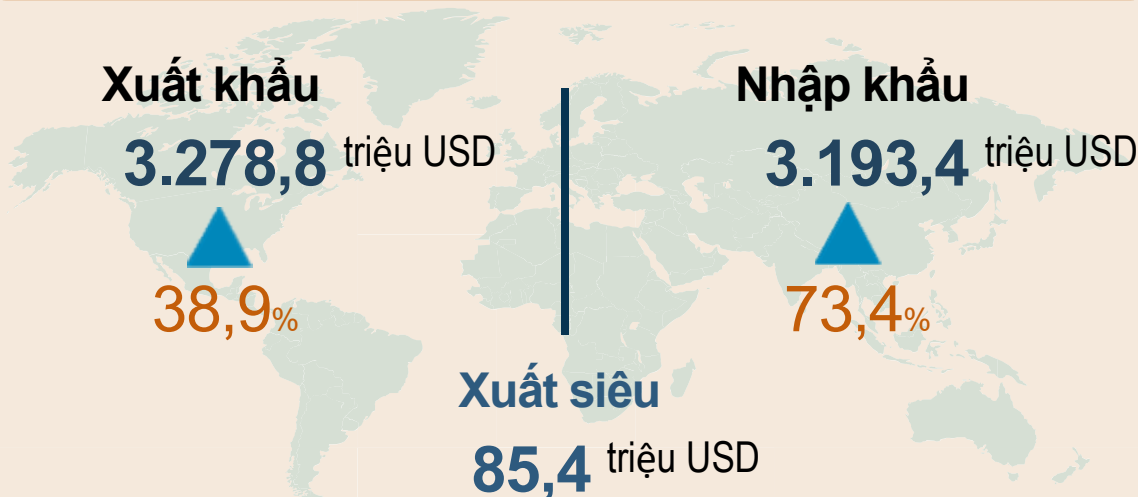
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN quý I năm 2024



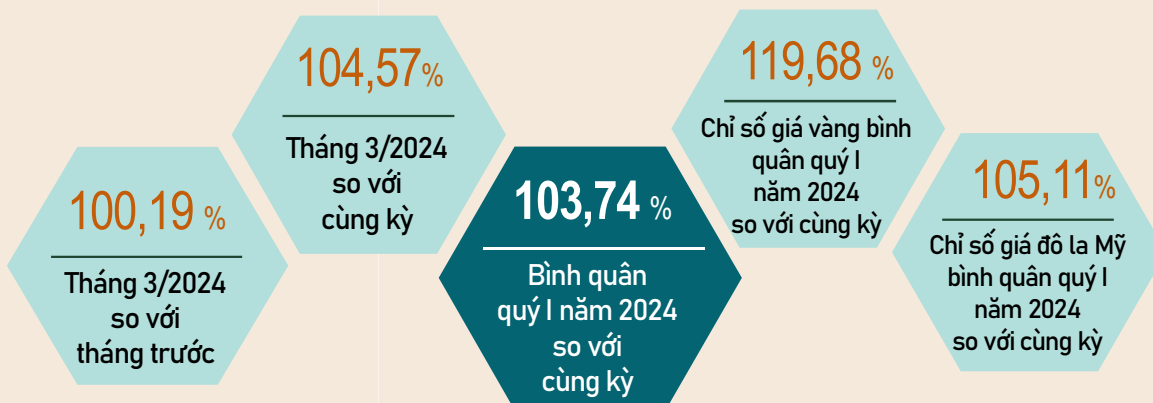
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG quý I năm 2024



XUẤT, NHẬP KHẨU quý I năm 2024



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA quý I năm 2024

Vận tải hành khách

Vận chuyển

4,1

triệu lượt khách

▲
4,6%



Luân chuyển

265

▲
10,9% triệu lượt khách.km

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
6,6%

13

triệu tấn



1.399,8

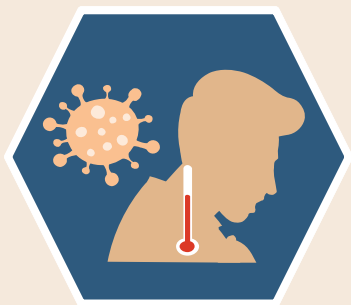
triệu tấn.km

Luân chuyển

▲
5,1%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính đến hết
tháng 02 năm 2024



02 trường hợp mắc sốt xuất huyết

05 trường hợp mắc chân tay miệng

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024

Số vụ va chạm và TNGT

83

▼18 vụ

Số người chết

39

▼18 người

Số người bị thương

60

▼30 người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2024

Kinh tế - xã hội quý I năm 2024 cả nước nói chung, trên địa bàn tỉnh nói riêng tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, lạm phát vẫn ở mức cao, nhu cầu tiêu dùng và nhiều hoạt động kinh tế suy giảm, tăng trưởng kinh tế dự báo thấp hơn kỳ vọng. Tuy nhiên, nhờ bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã triển khai hiệu quả, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm tháo gỡ khó khăn mà kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn duy trì ổn định, đạt được nhiều kết quả tích cực ở hầu hết các lĩnh vực, sản xuất nông nghiệp đảm bảo tiến độ, công nghiệp duy trì tăng trưởng, hoạt động thương mại - dịch vụ đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường, chỉ số giá được kiềm chế; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Kết quả cụ thể như sau:

1. Hoạt động ngân hàng

Theo báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ quý I/2024 của Ngân hàng Nhà nước tỉnh Phú Thọ: Nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 91.971 tỷ đồng, tăng 10.018 tỷ đồng (tăng 12,2%) so với cùng kỳ năm 2023 và tăng 3.381 tỷ đồng (tăng 3,8%) so với cuối năm 2023. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 90.322 tỷ đồng, tăng 9.605 tỷ đồng (tăng 11,9%) so với cùng kỳ năm 2023, tăng 3.248 tỷ đồng (tăng 3,7%) so với cuối năm 2023; tiền gửi ngoại tệ đạt 1.649 tỷ đồng, tăng 413 tỷ đồng (tăng 33,4%) so với cùng kỳ năm 2023, tăng 133 tỷ đồng (tăng 8,8%) so với cuối năm 2023.

Dư nợ cho vay trên địa bàn đạt 102.374 tỷ đồng, tăng 7.368 tỷ đồng (tăng 7,8%) so với cùng kỳ năm 2023, giảm 2.183 tỷ đồng (giảm 2,1%) so với cuối năm 2023. Trong đó: Dư nợ ngắn hạn 62.173 tỷ đồng, tăng 5.190 tỷ đồng (tăng 9,1%) so với cùng kỳ năm 2023, giảm 1.738 tỷ đồng (giảm 2,7%) so với cuối năm 2023; trung dài hạn đạt 40.201 tỷ đồng, tăng 2.178 tỷ đồng (tăng 5,7%) so với cùng kỳ năm 2023, giảm 445 tỷ đồng (giảm 1,1%) so với cuối năm 2023.

Nợ xấu (nợ nhóm 3,4,5) của hệ thống ngân hàng là 884 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,86%/tổng dư nợ toàn địa bàn, nợ xấu nằm trong tầm kiểm soát của các chi nhánh ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn.

2. Chỉ số giá tiêu dùng

Từ đầu năm, giá cả một số nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt, vật liệu xây dựng; giá xăng, dầu biến động tăng. Tuy nhiên nhờ làm tốt công tác bình ổn giá mà chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm chế khá tốt, bình quân quý I/2024 tăng 3,7% so với bình quân cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 năm 2024 tăng 0,19% so với tháng trước, tăng 1,71% so với tháng 12 năm trước (*sau 3 tháng*) và tăng 4,57% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

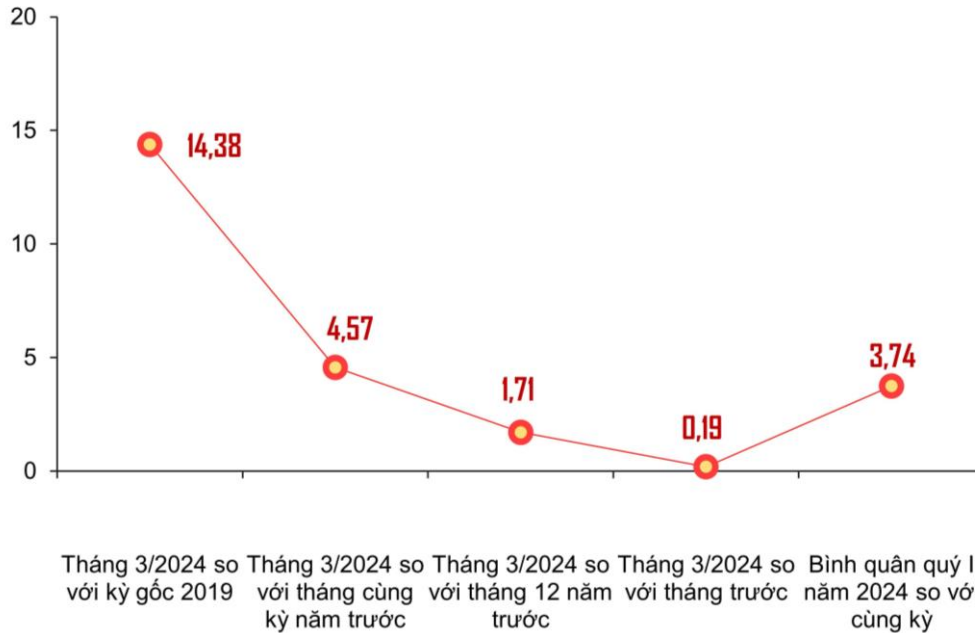
So với tháng trước CPI tháng này tăng ở hầu hết các nhóm hàng, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,65% (*tác động làm CPI chung tăng 0,26 điểm phần trăm, trong đó nhà ở tăng 1,37%; điện và dịch vụ điện tăng 3%; gas và các loại chất đốt khác tăng 0,39%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,46%*); đồ uống và thuốc lá tăng 0,74% (*đồ uống không cồn tăng 1%; rượu, bia tăng 0,59%; thuốc hút tăng 0,89%*); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,69% (*thiết bị văn hóa tăng 1,11%; dịch vụ văn hóa tăng 1,02%*); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,59% (*thiết bị tăng 0,39%; đồ dùng tăng 0,67%*); giao thông tăng 0,37% (*chủ yếu do giá nhiên liệu tăng 0,72%, trong đó xăng tăng 0,93%*); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,28%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,25%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%; giáo dục tăng 0,03%;... Các nhóm hàng còn lại: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,73%; bưu chính viễn thông giảm 0,3%;...

So với tháng cùng kỳ, CPI tháng 3 năm 2024 tăng chủ yếu ở các nhóm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 9,05%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,99%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,98%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,74%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,68%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,53%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,87%; giao thông tăng 1,54%; giáo dục tăng 0,82%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,81%;...

CPI bình quân quý I năm 2024 tăng 3,74% so với cùng kỳ. Trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,86%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,45%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,67%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,77%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,5%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,11%; giáo dục tăng 0,85%; giao thông tăng 0,45%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,43%;...

So với quý cùng kỳ năm trước, chỉ số giá Vàng bình quân quý I năm 2024 tăng mạnh, đạt mức 19,68%; chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 5,11%.

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



3. Đầu tư và xây dựng

a) Vốn đầu tư thực hiện

Trong quý, nhiều công trình, dự án có mức đầu tư lớn được khởi công và thực hiện thi công đã góp phần giúp tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh đạt khá và tăng 8,1% so với quý cùng kỳ.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I năm 2024 ước đạt 9.605,5 tỷ đồng, tăng 8,1% so với quý cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 5.730,2 tỷ đồng, tăng 8,5%; vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 2.040,6 tỷ đồng, tăng 5,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.834,7 tỷ đồng, tăng 9,6%.

So với quý trước (*quý IV năm 2023*), vốn đầu tư thực hiện quý I năm 2024 giảm 32,9%, trong đó tập trung ở khu vực vốn đầu tư của dân cư và tư nhân - mức giảm lên đến 35,9%. Vốn đầu tư giảm do trong quý có Tết Nguyên đán, thời gian nghỉ lễ kéo dài; mặt khác những tháng đầu năm, các chủ đầu tư phải hoàn thành thủ tục hành chính để chuẩn bị hồ sơ thầu các công trình mới của năm 2024 vì vậy công trình khởi công chưa nhiều, chủ yếu là thi công các công trình dở dang từ năm trước chuyển sang.

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý I/2024 (Tỷ đồng)	Quý I/2024 so với Quý IV/2023 (%)	Quý I/2024 so với Quý I/2023 (%)
Tổng số	9.605,5	67,1	108,1
<i>Chia ra:</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.040,6	88,0	105,8
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.730,2	64,1	108,5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.834,7	60,0	109,6

Quý I năm 2024, một số dự án, công trình trên địa bàn tỉnh có giá trị đầu tư lớn như: Dự án xây dựng thêm 4 xưởng sản xuất và toà nhà văn phòng của Công ty TNHH BYD tại thị xã Phú Thọ ước thực hiện 530 tỷ đồng; dự án nhà máy sản xuất tấm Cell năng lượng mặt trời tại huyện Cẩm Khê do Công ty TNHH Việt Nam Sunergy Cell làm chủ đầu tư ước thực hiện 433,3 tỷ đồng; tháp trung tâm thương mại, tài chính và căn hộ đa chức năng quảng trường Hùng Vương, thành phố Việt Trì ước thực hiện 305 tỷ đồng; dự án khu đô thị mới Tây Nam thành phố Việt Trì ước thực hiện 150,5 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà máy Sunrise Apparel Việt Nam tại huyện Thanh Thủy ước thực hiện 100 tỷ đồng;...

Vốn đầu tư thực hiện quý I năm 2024 thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.115,6 tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 738,1 tỷ đồng, tăng 6,7%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 279 tỷ đồng, tăng 5,2%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 98,5 tỷ đồng, tăng 5,5%.

Một số công trình/dự án trong quý sử dụng ngân sách nhà nước do địa phương quản lý có tổng giá trị vốn đầu tư đạt khá như: Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 96,3 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng, kết nối đường tỉnh 321D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời Giếng Tiên và đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 70 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 62 tỷ đồng; xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ tả sông Thao, thị xã Phú Thọ ước đạt 55 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đấu gia khu đồng Nhà Vác thị trấn Lâm Thao ước đạt 29,9 tỷ đồng; mở rộng khuôn viên nhà thi đấu huyện Lâm Thao ước đạt

26,2 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (*cụm công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (*cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh*) ước đạt 23,4 tỷ đồng; tuyến đường kết nối từ km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba ước đạt 22 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ thành phố Việt Trì ước đạt 20 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ước đạt 20 tỷ đồng; kè bảo vệ bờ tả sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn (*huyện Hạ Hòa*) ước đạt 15,1 tỷ đồng; đường Thanh Thủy - Thanh Sơn giai đoạn 2 ước đạt 11,5 tỷ đồng; đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông nội thị từ thị trấn Hưng Hóa đến xã Dị Nậu ước đạt 11,5 tỷ đồng; sửa chữa hư hỏng sau bão lũ trên tuyến đường tỉnh 313C, huyện Cẩm Khê ước đạt 10,1 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 314 đoạn Âm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa ước đạt 10 tỷ đồng;...

b) Hoạt động xây lắp

Môi trường sản xuất kinh doanh ổn định đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xây dựng đạt mức tăng trưởng 10,8% so với cùng kỳ (*chưa loại trừ yếu tố giá*). Trong đó: Doanh nghiệp ngoài nhà nước ước tăng 16,7%; doanh nghiệp nhà nước ước tăng 7,3%;... Phân theo loại công trình: Công trình nhà ở ước tăng 6%; công trình nhà không để ở ước tăng 16,4%; công trình kỹ thuật dân dụng ước tăng 13%; hoạt động xây dựng chuyên dụng ước tăng 13,1%;...

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹

Tính từ đầu năm đến ngày 19/3/2024, toàn tỉnh có 220 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 1.300,3 tỷ đồng, tăng 6,3% về số doanh nghiệp và tương đương cùng kỳ về số vốn đăng ký. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 5,9 tỷ đồng, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

Theo loại hình doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 137 doanh nghiệp, chiếm 62,3% tổng số, tăng 14,2% so với cùng kỳ; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có 46 doanh nghiệp, chiếm 20,9% tổng số, giảm 11,5%; công ty cổ phần có 37 doanh nghiệp, chiếm 16,8% tổng số, tăng 5,7%.

¹ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.

Toàn tỉnh có 127 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 5,8% so với cùng kỳ, tập trung ở loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn với 87 doanh nghiệp, chiếm 68,5%, giảm 1,1%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 334 doanh nghiệp, tăng 30,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 247 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 73,9%*), 75 công ty cổ phần (*chiếm 22,5%*) và 12 doanh nghiệp tư nhân.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 21 doanh nghiệp, tăng 75% so với cùng kỳ, trong đó có 11 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 52,4%*), 8 công ty cổ phần và 2 doanh nghiệp tư nhân.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	Quý	Cơ cấu (%)	Quý
		I/2024 (tính đến 19/3)		I/2024 so với cùng kỳ (%)
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	220		106,3
	Công ty cổ phần	37	16,8	105,7
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	46	20,9	88,5
	Công ty TNHH một thành viên	137	62,3	114,2
	Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-
2	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	1.300,3		100,0
	Công ty cổ phần	251,4	19,3	38,5
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	192,2	14,8	105,8
	Công ty TNHH một thành viên	856,8	65,9	183,9
	Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-
3	Doanh nghiệp hoạt động trở lại	127		105,8
	Công ty cổ phần	33	26,0	126,9
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	32	25,2	78,0
	Công ty TNHH một thành viên	55	43,3	117,0
	Doanh nghiệp tư nhân	7	5,5	116,7

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	Quý I/2024 (tính đến 19/3)	Cơ cấu (%)	Quý I/2024so với cùng kỳ (%)
4	Doanh nghiệp đã giải thể	21		175,0
	Công ty cổ phần	8	38,1	200,0
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	2	9,5	66,7
	Công ty TNHH một thành viên	9	42,9	180,0
	Doanh nghiệp tư nhân	2	9,5	-
5	Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động	334		130,5
	Công ty cổ phần	75	22,5	127,1
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	90	26,9	130,4
	Công ty TNHH một thành viên	157	47,0	135,3
	Doanh nghiệp tư nhân	12	3,6	100,0

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (DN) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh cho thấy: Có 17,17% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I năm 2024 so với quý IV năm 2023 tốt lên; 39,4% DN đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 43,43% DN đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn hơn (50% DN nhà nước; 52,83% DN ngoài nhà nước và 30,95% DN FDI sản xuất khó khăn hơn).

Dự báo quý II năm 2024 khả quan hơn so với quý I năm 2024 khi có 40,4% DN dự báo tình sản xuất kinh doanh sẽ tốt hơn quý trước (25% DN nhà nước; 30,19% DN ngoài nhà nước; 47,62% DN FDI); 22,22% DN dự báo sẽ gặp khó khăn hơn.

Về khối lượng sản xuất: Có 48,48% DN đánh giá khối lượng sản xuất kinh doanh quý I năm 2024 so với quý IV năm 2023 tăng lên và giữ ổn định (19,19% DN đánh giá tăng; 29,29% DN giữ ổn định); 51,52% DN đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý II so với quý I/2024, có 81,82% DN dự báo khối lượng sản xuất tăng lên và ổn định (41,41% DN dự báo tăng; 40,4% giữ ổn định); 18,18% DN dự báo sản lượng sản xuất giảm.

Về đơn đặt hàng: So với quý IV/2023 có 50,53% doanh nghiệp đánh giá có đơn đặt hàng tăng và giữ ổn định (18,95% DN đánh giá tăng; 31,58% DN giữ ổn định); 49,47% doanh nghiệp đánh giá giảm. Quý II so với quý I/2024 có 78,95% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 21,05% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý I/2024 so với quý IV/2023, có 57,58% doanh nghiệp cho biết có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (19,7% DN tăng; 37,88% DN giữ ổn định); 42,42% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý II so với quý I/2024, 77,94% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (26,47% DN tăng và 51,47% DN giữ ổn định), có 22,06% doanh nghiệp dự báo giảm.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp, thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, không phát sinh dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do giá vật tư ở mức cao nhưng về cơ bản vẫn đảm bảo theo kế hoạch sản xuất và khung lịch thời vụ; các sản phẩm nông nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường, đời sống tiêu dùng của nhân dân.

a) Nông nghiệp

Kết quả sản xuất một số cây trồng chủ yếu vụ đông 2023-2024

	Vụ đông 2023-2024			So với cùng kỳ (%)		
	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Ngô	6.623,7	49,63	32.875,9	102,9	101,0	104,0
Khoai lang	286,0	76,15	2.178,1	87,5	100,9	88,3
Rau xanh các loại	6.061,3	172,30	104.438,3	105,8	100,9	106,7

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông 2023-2024 đạt 14,7 nghìn ha, tăng 3,8% so với vụ đông năm 2022-2023 (+535,6 ha). Trong đó: Diện tích gieo trồng ngô đông đạt 6,6 nghìn ha, tăng 2,9% (+188,8 ha) so với cùng kỳ năm trước; cây khoai lang tổng diện tích gieo trồng đạt 286,0 ha, giảm 12,5% (-40,8 ha); diện tích gieo trồng cây rau xanh các loại đạt 6,1 nghìn ha, tăng 5,8% (+330,8 ha); diện tích gieo trồng cây đậu các loại đạt 5,1 ha, giảm

10,5% (-0,6 ha); diện tích gieo trồng cây lạc đạt 32,8 ha, tăng 28,2% (+7,2 ha); diện tích gieo trồng cây đỗ tương đạt 20,1 ha, tăng 32,2% (+4,9 ha);...

Tình hình sâu bệnh hại cây trồng được kiểm soát chặt chẽ, ít phát sinh sâu bệnh trên cây trồng, cùng với điều kiện thời tiết thuận lợi nên năng suất các loại cây trồng vụ đông năm nay đều đạt khá. Năng suất cây ngô vụ đông đạt 49,63 tạ/ha, tăng 1,04% (+0,51 tạ/ha) so với cùng kỳ năm trước; năng suất cây khoai lang đạt 76,15 tạ/ha, tăng 0,87% (+0,66 tạ/ha); cây rau xanh các loại năng suất đạt 172,3 tạ/ha, tăng 0,85% (+1,46 tạ/ha); năng suất cây đỗ tương đạt 18,6 tạ/ha, giảm 0,53% (-0,1 tạ/ha); năng suất cây đậu các loại đạt 11,76 tạ/ha; năng suất cây lạc đạt 18,02 tạ/ha.

Sản lượng ngô vụ đông năm 2023-2024 đạt 32,9 nghìn tấn, tăng 4,01% (+1.267,5 tấn) so với cùng vụ năm trước; sản lượng cây khoai lang đạt 2,2 nghìn tấn, giảm 11,7% (-289,1 tấn); sản lượng cây rau xanh các loại đạt 104,4 nghìn tấn, tăng 6,7% (+6.536,3 tấn); sản lượng cây đỗ tương đạt 37,4 tấn; sản lượng cây lạc đạt 59,0 tấn; sản lượng cây đậu các loại đạt 6,0 tấn;...

Sản xuất vụ xuân 2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi, diện tích gieo trồng các loại cây rau, màu được đảm bảo theo kế hoạch đề ra và theo đúng khung lịch thời vụ. Tổng diện tích gieo cấy lúa vụ chiêm xuân năm 2024 toàn tỉnh ước đạt trên 35,3 nghìn ha, tăng 0,2% so với vụ chiêm xuân năm 2023; diện tích gieo trồng ngô ước đạt trên 5,4 nghìn ha, tăng 0,3% (+17 ha); diện tích gieo trồng cây rau xanh các loại ước đạt 4,4 nghìn ha, giảm 2% (-87,8 ha); diện tích gieo trồng cây lạc ước đạt 1,9 nghìn ha, giảm 4,1% (-81,3 ha);...

Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh duy trì ở mức ổn định với số lượng tổng đàn phù hợp phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của thị trường. Hiện nay, giá sản xuất một số sản phẩm chăn nuôi như thịt trâu, thịt bò, thịt lợn đang ở mức thấp do nguồn tiêu thụ hạn chế gây ảnh hưởng đến việc mở rộng quy mô của các hộ chăn nuôi.

Tổng đàn trâu toàn tỉnh ước tính trên 54,6 nghìn con, giảm 0,9% (-502 con) so cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước tính 90,3 nghìn con, giảm 5,1% (-4.881 con); tổng đàn lợn ước tính 748,8 nghìn con, tăng 1,4% (+10,7 nghìn con); tổng đàn gà ước tính đạt trên 13,8 triệu con, tăng 0,3% (+47,2 nghìn con);...

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 35,5 nghìn tấn, tăng 2,5% (+871,9 tấn) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt gần 12 nghìn tấn, tăng 4% (+463,9 tấn);...

b) Lâm nghiệp

Thực hiện kế hoạch trồng rừng tập trung năm 2024 và hưởng ứng thực hiện "Tết trồng cây Xuân Giáp Thìn năm 2024", các địa phương, đơn vị đã tích cực triển khai, tổ chức công tác trồng cây đầu xuân và trồng rừng tập trung đảm bảo theo kế hoạch đề ra. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung quý I/2024 ước đạt 3.850 ha, giảm 2,5% (-100 ha) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác các loại trong quý ước đạt trên 190 nghìn m³, tăng 2,2% (+4.173 m³); sản lượng củi khai thác ước đạt 21,5 nghìn ster, tăng 2% (+0,42 nghìn ster);...

Trong kỳ, xảy ra 4 vụ chặt phá rừng với tổng diện tích bị chặt phá 0,5 ha; có 2 vụ cháy rừng với tổng diện tích rừng bị cháy 0,46 ha.

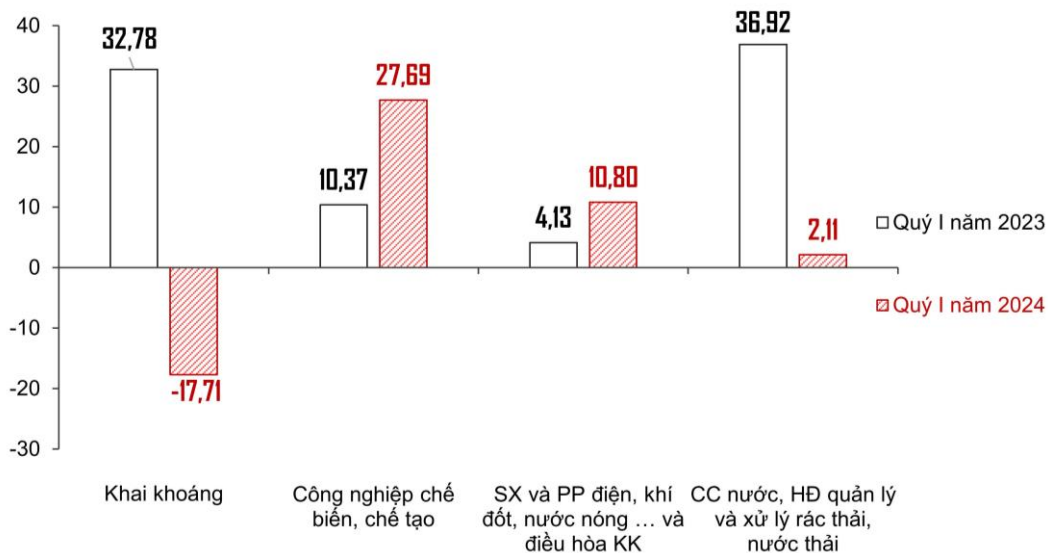
c) Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh trong quý ổn định, sản phẩm thủy sản đáp ứng tốt nhu cầu thực phẩm của thị trường. Hiện nay, các hộ nuôi trồng thủy sản đang tập trung nạo vét và vệ sinh ao, hồ, đầm để tiếp tục nuôi thả cá, nuôi gỏi vụ, thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng thủy sản. Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt khoảng 7,6 nghìn ha, tương đương cùng kỳ, sản lượng thủy sản quý I năm 2024 ước đạt 10,3 nghìn tấn, tăng 5,2% (+507,5 tấn) so cùng kỳ năm 2023.

6. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh có nhiều khởi sắc, các doanh nghiệp có quy mô lớn hoạt động ổn định, tiếp tục đóng vai trò thúc đẩy tăng trưởng toàn ngành công nghiệp, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 26,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ (%)



IIP tháng 3 năm 2024 ước tính tăng 25,92% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản xuất đồ uống tăng 54,98%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 45,94%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 23,58%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 8,36%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 2,74%;... Các ngành còn lại, giảm mạnh có: In, sao chép bản ghi các loại giảm 50%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 47,62%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 33,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 33,33%; dệt giảm 32,93%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 23,55%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 19,25%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 18,91%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 18,18%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ giảm 13,42%; sản xuất trang phục giảm 11,05%;...

So với quý cùng kỳ, IIP quý I năm 2024 ước tính tăng 26,62%. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 27,69%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 10,8%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,11%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 17,71%.

IIP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2024 tăng so với cùng kỳ chủ yếu ở các ngành: Sản xuất đồ uống tăng 47,81%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 39,35%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 12,8%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 8,11%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 2,2%;... Các ngành còn lại, sản xuất gặp nhiều khó khăn chỉ số giảm so với cùng kỳ: In, sao chép bản ghi các loại giảm 47,37%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 36,39%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 21,87%; dệt giảm 14,66%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 12,36%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 12,19%; sản xuất trang phục giảm 7,05%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 5,44%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 5,28%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 3,45%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ giảm 2,86%;...

So với quý trước (*quý IV/2023*), sản xuất công nghiệp giảm sâu do trong quý có Tết Nguyên đán, thời gian nghỉ Tết kéo dài, hầu hết các ngành sản lượng sản xuất đạt thấp, trong đó: Sản xuất đồ uống giảm 63,53%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 56,16%; sản xuất sản phẩm từ

khoáng phi kim loại khác giảm 51,05%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 49,24%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 44,3%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 43,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 40,02%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 34,73%; dệt giảm 29,66%; sản xuất trang phục giảm 29,31%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ giảm 23,96%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 16,25%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 15,66%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 7,8%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 0,8%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Quý I/2024 so với (%)	
	Quý IV/2023	Quý I/2023
Toàn ngành	83,45	126,62
<i>Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		
Sản xuất chế biến thực phẩm	55,70	96,55
Sản xuất đồ uống	36,47	147,81
Dệt	70,34	85,34
Sản xuất trang phục	70,69	92,95
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	65,27	94,72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	92,20	102,20
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,20	112,80
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	83,75	87,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	48,95	63,61
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	84,34	139,35

Một sản phẩm công nghiệp có sản lượng tăng so với cùng kỳ gồm: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 2,5 triệu cái, tăng 186,1%; mạch điện tử tích hợp ước đạt 23,2 triệu cái, tăng 59,8%; phân NPK ước đạt 120,4 nghìn tấn, tăng 16%; phân Supe Photphat (P_2O_5) ước đạt 95,7 nghìn tấn, tăng 6,7%; nước máy ước đạt 9,2 triệu m³, tăng 4,7%; giấy và bìa các loại ước đạt 64,3 nghìn tấn, tăng 2,2%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2024 giảm 19,57% so với cùng kỳ năm trước; giảm chủ yếu ở các ngành: In, sao chép bản ghi các loại giảm 51,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 47,5%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 44,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 43,9%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 21,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 19,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 11,7%; dệt giảm 9,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 5,2%; sản xuất đồ uống giảm 1,8%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 1,6%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 1,2%; sản xuất trang phục giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Tháng	Quý
	3/2024 so với cùng kỳ	I/2024 so với cùng kỳ
Sản xuất chế biến thực phẩm	87,85	98,41
Sản xuất đồ uống	60,12	98,22
Dệt	66,69	90,45
Sản xuất trang phục	74,83	99,44
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	82,57	94,81
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (<i>trừ giường, tủ, bàn, ghế</i>)	26,33	52,46
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	131,93	98,82
In, sao chép bản ghi các loại	48,58	48,15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	77,46	116,87
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	76,81	88,27
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	53,34	55,38
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (<i>trừ máy móc, thiết bị</i>)	59,91	56,09
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	72,16	80,43
Sản xuất thiết bị điện	25,00	94,12
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	53,28	78,11

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo thời điểm tháng 3/2024 tăng 19,03% so với cùng kỳ năm trước. Tồn kho khá cao do khâu tiêu thụ chưa được giải quyết tốt, lượng tồn kho tăng mạnh so với cùng kỳ: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) gấp 3,2 lần cùng kỳ; sản xuất đồ uống tăng 146,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 62,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 33,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 30,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 26%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 15,7%; sản xuất trang phục tăng 9,6%;...

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Tháng	Tháng
	3/2024 so với tháng trước	3/2024 so với cùng kỳ
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,98	115,68
Sản xuất đồ uống	100,00	246,50
Dệt	97,36	90,97
Sản xuất trang phục	102,14	109,57
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	96,94	324,56
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	75,28	63,63
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	118,11	80,59
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,10	126,01
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,44	130,68
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	162,37
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	106,41	90,56
Sản xuất thiết bị điện	92,23	89,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	133,10

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 3 năm 2024 tăng 3,67% so với tháng trước và tăng 7,12% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,62%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 15,39%; doanh nghiệp có vốn

đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 11,80%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 7,91%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 7,42%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 0,96%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,5%.

Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3 năm 2024 có lao động tăng so với cùng kỳ gồm: Sản xuất thiết bị điện tăng 177,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 51%; khai thác quặng kim loại tăng 50%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 44,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 25,7%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 18,2%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 4,3%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,3%; sản xuất đồ uống tăng 2,7%; sản xuất trang phục tăng 0,8%;...

7. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ duy trì tốt, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường, nhất là trong dịp Tết trên địa bàn tỉnh không xảy ra tình trạng dư thừa hàng hoá, “sốt giá” và hàng giả, hàng kém chất lượng. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2024 ước tính tăng 15% so với quý cùng kỳ năm trước.

a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2024 ước đạt 4.592,5 tỷ đồng, tăng 16,5% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.826,4 tỷ đồng, chiếm 83,3% tổng mức, tăng 19%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 469,3 tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức, tăng 9,5%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 296,8 tỷ đồng, chiếm 6,5% tổng mức, giảm 0,2%.

Quý I năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 13.873,6 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 11.628,4 tỷ đồng, chiếm 83,8% tổng mức, tăng 17,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.368,2 tỷ đồng, chiếm 9,9% tổng mức, tăng 7,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 877 tỷ đồng, chiếm 6,3% tổng mức, giảm 3,4%.

Doanh thu bán lẻ quý I/2024 tăng so với cùng kỳ ở tất các nhóm hàng, bao gồm: Hàng may mặc tăng 25%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 24,8%; lương thực, thực phẩm tăng 24,2%; hàng hoá khác tăng 19,1%;

xăng, dầu các loại tăng 16%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 15,7%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 13,2%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 10,5%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 8,1%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 6,2%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 3,1%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 2,7%.

Các hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ ổn định, duy trì tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 124,9 tỷ đồng, tăng 13,1%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.243,4 tỷ đồng, tăng 7,3%; doanh thu dịch vụ lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ đạt 65,5 tỷ đồng, tăng 25%.

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

	Ước thực hiện quý I/2024	Quý I/2024 so với quý I/2023 (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (<i>Triệu đồng</i>)	124.867	113,12
- Lượt khách phục vụ (<i>Lượt khách</i>)	681.655	104,37
- Ngày khách phục vụ (<i>Ngày khách</i>)	343.002	104,15
2. Doanh thu dịch vụ ăn uống (<i>Triệu đồng</i>)	1.243.361	107,30
3. Dịch vụ lữ hành (<i>Triệu đồng</i>)	65.506	125,04

b) Xuất, nhập khẩu²

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 3/2024 ước đạt 1.258,5 triệu USD, tăng 19,4% so với tháng cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.227,5 triệu USD, tăng 58,8%. Quý I năm 2024, xuất khẩu ước đạt 3.278,8 triệu USD, tăng 38,9% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 3.193,4 triệu USD, tăng 73,4% so với cùng kỳ;...

Xuất, nhập khẩu

	Tháng 3/2024		Quý I/2024	
	Giá trị (<i>Triệu USD</i>)	So với tháng cùng kỳ (%)	Giá trị (<i>Triệu USD</i>)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.258,5	119,4	3.278,8	138,9
Nhập khẩu	1.227,5	158,8	3.193,4	173,4

² Nguồn: Chi cục Hải Quan.

c) Hoạt động vận tải

Doanh thu vận tải tháng 3/2024 ước đạt 604,9 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 470,4 tỷ đồng, tăng 9,4%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 79,1 tỷ đồng, tăng 15,9%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 54,7 tỷ đồng, tăng 5,9%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,4 triệu tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 466,9 triệu tấn.km, tăng 4,7%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 4,8% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 88,4 triệu lượt hành khách.km, tăng 10,5% so với cùng kỳ.

Quý I năm 2024, doanh thu vận tải ước đạt 1.803,4 tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 13 triệu tấn, tăng 6,6%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.399,8 triệu tấn.km, tăng 5,1%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 4,1 triệu lượt hành khách, tăng 4,6%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 265 triệu lượt hành khách.km, tăng 10,9%.

8. Các vấn đề xã hội

a) Tình hình đời sống dân cư

Công tác an sinh xã hội đối với người nghèo, các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội được quan tâm, hỗ trợ kịp thời. Trong kỳ, tổng số tiền quà thăm hỏi cho các đối tượng ưu đãi là người có công, thân nhân người có công với cách mạng đạt 185,98 tỷ đồng; các đối tượng bảo trợ xã hội đạt 109,58 tỷ đồng; các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn đạt 41,67 tỷ đồng. Tính đến hết ngày 12/3/2024, Ban vận động Quỹ “*Vì người nghèo*” các cấp tỉnh Phú Thọ đã trích từ Quỹ “*Vì người nghèo*”, kết hợp các nguồn tài trợ khác đã bàn giao 40 nhà Đại đoàn kết, nhà Tình nghĩa cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo tại 6 huyện với tổng giá trị trên 2 tỷ đồng.

Ước tính đến 29/2/2024, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho trên 5.093 nghìn lượt đối tượng vay vốn với trên 239,6 tỷ đồng. Trong đó: Đối tượng vay là hộ nghèo 51,33 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ cận nghèo là 50,05 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn là 33,06 tỷ đồng; cho vay giải quyết việc làm là 23,11 tỷ đồng.

Từ 01/01/2024 đến 28/02/2024 toàn tỉnh đã cấp phát trên 570,8 nghìn thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) miễn phí. Trong đó, cấp thẻ BHYT miễn phí chủ yếu dành cho trẻ em dưới 6 tuổi (142,6 nghìn thẻ); người dân tộc thiểu số (120,1 nghìn thẻ); người sống tại vùng đặc biệt khó khăn (18,8 nghìn thẻ)... Việc chi

trả, giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho các đối tượng chính sách, người có công và hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội đã góp phần ổn định đời sống cho một bộ phận dân cư trên địa bàn tỉnh.

b) Tình hình lao động - việc làm

Số lao động đang làm việc trên toàn tỉnh hiện nay là 713,6 nghìn người, chiếm 47,5% dân số trên toàn tỉnh, chiếm 98,8% trong tổng số lực lượng lao động. Ước tính đến hết tháng 3/2024, Trung tâm dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp đã tư vấn cho 10.530 lượt người (*đạt 25% kế hoạch năm*), giới thiệu việc làm trong nước cho 1.126 người (*đạt 24,5% kế hoạch năm*), số lao động đi làm việc ở nước ngoài 586 người (*đạt 24,34% kế hoạch năm*), số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm 7.301 lượt người (*đạt 18,25% kế hoạch năm*).

c) Giáo dục, đào tạo³

Ngành Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm chương trình, kế hoạch năm học; giữ vững kỷ cương nề nếp, đặc biệt là các hoạt động giáo dục trước và sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán; hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa lớp 5, lớp 9 và lớp 12, năm học 2024-2025 theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chuẩn bị các điều kiện để tổ chức Hội khỏe Phù đồng toàn quốc khu vực I;...

Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được triển khai tích cực, ước tính đến hết học kỳ I, có 809/876 trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 92,35%. Trong đó, bậc mầm non có 261/306 trường, đạt 85,29%; tiểu học có 272/275 trường, đạt 98,91%; THCS có 239/246 trường, đạt 97,15% và THPT có 37/49 trường, đạt 75,51%.

Tham gia Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024, Phú Thọ đạt kết quả tích cực (*tăng cả về số lượng và chất lượng*). Cụ thể: đạt 71 giải (2 giải nhất, 12 giải nhì, 24 giải ba, 33 giải khuyến khích) tăng 15 giải so với năm học 2022-2023 và có 7 học sinh tham dự vòng II thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế năm học 2023-2024. Tham gia Cuộc thi “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai” do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, Phú Thọ đạt 5 giải (1 giải Nhì; 1 giải Ba; 3 giải Khuyến khích).

³ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

d) Hoạt động y tế⁴

Tính đến hết tháng 02/2024, trên địa bàn tỉnh chỉ ghi nhận 2 ca mắc sốt xuất huyết (*giảm 10 ca so với năm 2023*); 5 ca mắc tay chân miệng (*tăng 3 ca so với năm 2023*);... Đề chủ động phòng chống các bệnh truyền nhiễm, ngành Y tế đã tăng cường kiểm tra, giám sát đồng thời tuyên truyền đến người dân cách phòng tránh các bệnh lây lan theo mùa.

Tháng 02/2024, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp mắc ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 574 cơ sở, trong đó 94,8% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm (*tính chung 2 tháng đầu năm 2024 đã kiểm tra 2.152 cơ sở, trong đó 95,4% số cơ sở đạt tiêu chuẩn*).

e) Hoạt động văn hoá, thể thao⁵

Quý I/2024, ngành Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Phú Thọ thực hiện tốt công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm, sự kiện lớn như: Mừng Xuân Giáp Thìn 2024; 94 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam; 84 năm ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Phú Thọ (*tháng 3/1940 - tháng 3/2024*); ngày Quốc tế phụ nữ 08/3; 93 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3;...

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, duy trì quản lý, đào tạo tập trung 211 vận động viên (VDV) của các môn thể thao (*trong đó có 38 VDV đội tuyển tỉnh, 173 VDV đội tuyển trẻ*). Tổ chức thành công các trận đấu trên sân nhà của Câu lạc bộ bóng đá Phú Thọ tại Giải bóng đá hạng Nhất quốc gia Bia Sao Vàng năm 2023-2024.

f) Tình hình tai nạn giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, lũy kế từ ngày 15/12/2023 đến hết ngày 14/3/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 43 vụ tai nạn giao thông (*giảm 18 vụ so với cùng kỳ*) và 40 vụ va chạm giao thông đường bộ (*tương đương cùng kỳ*) làm 39 người chết (*giảm 18 người*) và 60 người bị thương (*giảm 30 người*). Riêng từ ngày 15/02/2024 đến ngày 14/3/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông và 19 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 7 người chết và 20 người bị thương.

Tính từ ngày 15/12/2023 đến hết ngày 14/3/2024, lực lượng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 17.749 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 31,2 tỷ đồng (*riêng từ ngày 15/02/2023 đến ngày 14/3/2023 đã kiểm tra, xử lý 4.767 trường hợp, xử phạt trên 8,3 tỷ đồng*).

⁴ Nguồn: Sở Y tế.

⁵ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

g) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Số vụ cháy, nổ: Tính từ ngày 17/12/2023 đến hết ngày 16/3/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 25 vụ cháy, làm 1 người chết, giá trị thiệt hại ước tính trên 2,6 tỷ đồng. Riêng từ ngày 17/02/2024 đến hết ngày 16/3/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ cháy (*thành phố Việt Trì 2 vụ, huyện Phù Ninh 1 vụ, huyện Tam Nông 1 vụ, huyện Thanh Thủy 1 vụ*), giá trị thiệt hại ước tính 35 triệu đồng.

Vi phạm môi trường: Theo thống kê của Công an Tỉnh, từ ngày 18/12/2023 đến ngày 17/3/2024, lực lượng Cảnh sát môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 212 vụ vi phạm môi trường (*tăng 114 vụ so với cùng kỳ*), xử phạt 2.909,2 triệu đồng (*tăng 1.161,2 triệu đồng so với cùng kỳ*). Trong đó, từ ngày 18/02/2024 đến hết ngày 17/3/2024, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 28 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 351,9 triệu đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTT);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG**Nguyễn Hiền Minh**

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ xuân			
Lúa chiêm xuân (Ha)	35.241,1	35.313,0	100,2
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	5.433,7	5.450,7	100,3
Khoai lang	224,1	213,7	95,4
Đậu tương	10,0	5,0	50,0
Lạc	1.983,8	1.902,6	95,9
Rau các loại	4.488,8	4.401,0	98,0

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2024

	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	35.544,2	102,5
Thịt trâu	1.323,7	101,1
Thịt bò	2.237,4	101,4
Thịt gia cầm	14.240,8	103,9
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	148.735,4	108,1
Sữa (Tấn)	0,0	0,0

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	3,9	97,5
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	190,4	102,2
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	21,5	102,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	1,0	30,3
Cháy rừng (Ha)	0,5	27,8
Chặt, phá rừng (Ha)	0,5	33,0

4. Sản lượng thủy sản

	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	10.256,1	105,2
Cá	9.778,3	105,2
Tôm	70,8	109,2
Thủy sản khác	407,1	103,9
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	9.682,6	105,3
Cá	9.653,3	105,3
Tôm	19,9	132,4
Thủy sản khác	9,5	104,0
Sản lượng thủy sản khai thác	573,5	103,3
Cá	125,0	101,9
Tôm	50,9	102,2
Thủy sản khác	397,6	103,9

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3/2024 so với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
			Tháng 3/2024	Quý I năm 2024
TOÀN NGÀNH	115,57	105,21	125,92	126,62
B. Khai khoáng	79,97	97,08	69,98	82,29
07. Khai thác quặng kim loại	100,00	100,00	80,00	94,12
08. Khai khoáng khác	77,93	96,70	68,81	80,68
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,63	104,99	127,23	127,69
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	89,34	110,49	80,75	96,55
11. Sản xuất đồ uống	119,89	155,37	154,98	147,81
13. Dệt	81,35	96,92	67,07	85,34
14. Sản xuất trang phục	80,56	92,88	88,95	92,95
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	69,19	109,31	81,82	94,72
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	82,16	95,85	66,60	108,11
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	83,79	127,08	102,74	102,20
18. In, sao chép bản ghi các loại	55,56	200,00	50,00	52,63
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,52	131,81	108,36	112,80
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	75,96	117,31	81,09	87,64
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	48,94	146,58	52,38	63,61
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	71,85	91,09	76,45	87,81
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	126,44	101,45	145,94	139,35
27. Sản xuất thiết bị điện	3066,99	100,77	2612,61	3019,56
29. Sản xuất xe có động cơ	79,91	127,26	86,58	97,14
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	63,64	114,29	66,67	78,13
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	64,55	149,40	123,58	94,56
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	98,42	116,07	105,52	110,80
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	98,42	116,07	105,52	110,80
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	84,31	118,17	102,69	102,11
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,41	104,28	103,76	104,75
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	67,91	152,61	100,92	97,28

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02/2024	Ước tính tháng 3/2024	Ước tính quý I năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3/2024	Quý I năm 2024
Giấy và bìa các loại	Tấn	18.853	23.958	64.342	102,7	102,2
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	1.565	2.485	6.967	75,9	90,8
Chè	Tấn	1.784	2.360	6.151	77,5	98,5
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	25.794	34.800	95.667	104,4	106,7
Phân NPK	Tấn	35.877	46.800	120.426	110,2	116,0
Cao lanh	Tấn	16.626	18.422	69.126	63,0	82,0
Xi măng	Tấn	58.051	81.048	232.225	55,8	69,3
Gạch lát	1000 M ²	1.151	1.747	5.591	50,3	60,5
Mỳ chính	Tấn	1.672	1.600	5.495	72,2	84,0
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	1,1	1,2	5,6	27,6	59,5
Vải thành phẩm	1000 M ²	3.001	2.900	10.129	70,2	87,6
Sợi toàn bộ	Tấn	716	700	2.490	63,1	82,6
Quần áo may sẵn	1000 Cái	7.318	6.977	24.320	89,5	91,9
Giày thể thao	1000 Đôi	314	344	1.050	81,8	94,7
Nước máy	1000 M ³	2.829	2.950	9.176	103,8	104,7
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	8.568	10.272	30.068	81,1	86,1
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	17.037	20.612	63.243	72,7	81,0
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	7.251	8.000	23.207	108,9	159,8
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 chiếc	831	840	2.473	286,9	286,1

7. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành quý I năm 2024

	Thực hiện quý IV năm 2023 (Triệu đồng)	Ước tính quý I năm 2024 (Triệu đồng)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	14.317.922	9.605.455	108,1
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.932.411	1.593.913	107,2
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	64.633	82.848	181,4
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	118.752	71.448	126,6
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	8.939.316	5.730.206	108,5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.058.722	1.834.674	109,6
Vốn huy động khác	204.088	292.366	86,1

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 3 và quý I năm 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2024	Ước tính tháng 3/2024	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	342.798	390.943	1.115.644	18,7	106,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	227.110	259.108	738.173	17,4	106,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	85.264	102.366	282.856	19,1	108,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	30.665	31.256	93.598	13,3	139,4
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	137.866	152.377	441.609	16,9	108,4
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.618	1.732	5.185	19,2	99,6
Vốn khác	2.362	2.633	8.523	20,1	86,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	85.581	98.497	278.975	22,2	105,2
Vốn cân đối ngân sách huyện	32.277	35.689	102.566	21,8	109,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	20.698	22.428	64.614	19,9	107,3
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	49.515	58.682	164.424	22,8	103,2
Vốn khác	3.789	4.126	11.985	18,2	101,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	30.107	33.338	98.496	20,4	105,5
Vốn cân đối ngân sách xã	17.896	19.652	58.800	20,3	107,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13.396	15.227	44.823	21,4	105,6
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.026	11.388	32.314	20,8	106,3
Vốn khác	2.185	2.298	7.382	20,2	91,5

9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 3 và quý I năm 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2024	Ước tính tháng 3/2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.612.033	4.592.512	13.873.621	116,5	115,0
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.861.962	3.826.398	11.628.377	119,0	117,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	458.005	469.279	1.368.228	109,5	107,8
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	292.066	296.834	877.016	99,8	96,6

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng tháng 3 và quý I năm 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2024	Ước tính tháng 3/2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.861.962	3.826.398	11.628.377	119,0	117,6
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.433.863	1.368.260	4.324.627	125,2	124,2
Hàng may mặc	312.007	305.819	942.060	132,7	125,0
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	317.657	312.309	930.019	136,5	124,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	27.587	28.415	82.885	98,8	103,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	349.377	369.334	1.070.660	101,7	108,1
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	267.199	276.413	810.308	117,4	113,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	310.796	321.129	946.148	108,9	102,7
Xăng, dầu các loại	530.558	536.234	1.603.970	116,7	116,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	77.015	75.692	228.594	110,0	115,7
Đá quý, kim loại quý,...	83.017	79.033	229.093	104,2	110,5
Hàng hóa khác	80.343	80.375	239.206	126,5	119,1
SC xe có động cơ, mô tô,...	72.543	73.387	220.808	98,8	106,2

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác
tháng 3 và quý I năm 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2024	Ước tính tháng 3/2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	750.071	766.114	2.245.244	105,5	103,1
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	458.006	469.279	1.368.228	109,5	107,8
Dịch vụ lưu trú	41.987	42.288	124.867	123,4	113,1
Dịch vụ ăn uống	416.018	426.991	1.243.361	108,2	107,3
Dịch vụ lữ hành	21.993	22.485	65.506	127,2	125,0
Dịch vụ khác	270.073	274.350	811.510	98,1	94,8

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 3 năm 2024

	Tháng 3/2024 so với				Bình quân quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,38	104,57	101,71	100,19	103,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,23	105,68	101,91	99,27	104,00
Trong đó:					
Lương thực	128,43	112,00	102,03	99,39	112,23
Thực phẩm	118,93	103,98	101,78	98,92	102,10
Ăn uống ngoài gia đình	125,68	108,23	102,33	100,63	106,07
Đồ uống và thuốc lá	125,76	106,98	103,15	100,74	104,77
May mặc, mũ nón, giày dép	112,61	100,81	100,26	100,25	100,43
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	121,67	109,05	103,52	101,65	108,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,75	101,87	100,43	100,59	101,11
Thuốc và dịch vụ y tế	110,34	105,74	100,02	100,04	105,67
Trong đó: Dịch vụ y tế	110,82	108,31	100,00	100,00	108,31
Giao thông	108,71	101,54	103,80	100,37	100,45
Bưu chính viễn thông	97,36	99,63	100,15	99,70	99,62
Giáo dục	107,48	100,82	100,10	100,03	100,85
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,00	103,53	101,62	100,69	102,50
Hàng hoá và dịch vụ khác	121,09	106,99	101,74	100,28	106,45
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	173,00	125,37	109,58	106,27	119,68
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,83	105,83	101,91	100,89	105,11

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3 và quý I năm 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

	Ước tính tháng 3/2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	604.878	1.803.449	103,0	109,9	109,8
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	79.118	237.212	100,5	115,9	116,3
Đường bộ	78.343	234.881	100,5	116,5	116,9
Đường thủy	776	2.331	99,7	78,0	77,2
Vận tải hàng hóa	470.384	1.404.440	103,2	109,4	109,8
Đường bộ	356.387	1.062.213	102,7	109,4	109,6
Đường thủy	113.997	342.227	104,8	109,4	110,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	54.735	159.751	104,6	105,9	101,3

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng tháng 3 và quý I năm 2024

	Ước tính tháng 3/2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	1.369	4.097	100,6	104,8	104,6
Đường bộ	1.276	3.815	100,7	107,9	107,8
Đường thủy	92,7	281,6	99,0	75,1	74,5
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	88.436	265.049	100,8	110,5	110,9
Đường bộ	88.323	264.708	100,8	110,6	111,0
Đường thủy	112,5	341,3	99,2	72,8	72,1
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.355	13.031	103,1	106,3	106,6
Đường bộ	2.901	8.652	102,7	106,7	106,9
Đường thủy	1.454	4.379	104,0	105,6	105,9
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	466.922	1.399.824	103,5	104,7	105,1
Đường bộ	227.433	679.937	102,8	103,9	104,5
Đường thủy	239.489	719.887	104,1	105,5	105,6

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 3 năm 2024

	Sơ bộ kỳ tháng 3/2024	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 đến hết kỳ tháng 3 năm 2024	Kỳ tháng 3 so với kỳ tháng 2 năm 2024 (%)	Kỳ tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 đến hết kỳ tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	26	83	104,0	100,0	82,2
Đường bộ	26	83	104,0	100,0	82,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết	7	39	53,8	53,8	68,4
Đường bộ	7	39	53,8	53,8	68,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	20	60	-	62,5	66,7
Đường bộ	20	60	-	62,5	66,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	5	25	45,5	250,0	312,5
Số người chết	-	1	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	35	2.566	53,9